



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin Khoá đào tạo: 2025
Trình độ đào tạo: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			36						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung bắt buộc			22						
14	IN4530	Nhập môn ngành Công nghệ thông tin	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	20				2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
22	IN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30					6
23	IN4168	Chuyên đề Luật CNTT, An ninh mạng và Sở hữu trí tuệ	1	15					9
24	IN4600	Kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp	3	30	30				7
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			98						
I. Kiến thức cơ sở ngành			26						
25	IN4017	Toán rời rạc	3	45	0				1
26	IN4012N	Lập trình căn bản	3	30	30				1
27	IN4219	Xác suất thống kê cho tin học	2	30	0				2
28	IN4307	Đại số tuyến tính	2	30	0				2
29	IN4107	Cơ sở dữ liệu	3	30	30				3
30	IN4019N	Lý thuyết đồ thị	2	30	0		IN4017		2
31	IN4601	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	3	30	30				3
32	IN4002	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	30	30		IN4012N		2
33	IN4126N	Lý thuyết thông tin	2	30	0				4
34	IN4563	Lắp ráp và bảo trì máy tính	3	30	30			NEW01	4
II. Kiến thức chuyên ngành			56						

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
2.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			28						
35	IN4121	Lập trình hướng đối tượng	3	30	30		IN4002		3
36	IN4229	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	30	0		IN4107		4
37	IN4304	Lập trình Python và ứng dụng	3	30	30		IN4121		5
38	IN4515	Phát triển ứng dụng bằng Java	3	30	30		IN4121		6
39	IN4547	Xây dựng AI Agent trên nền tảng .NET	3	30	30		IN4107 IN4121		4
40	IN4603	Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng	3	30	30		IN4002		5
41	IN4305	Kỹ nghệ phần mềm	2	30	0		IN4229		5
42	IN4101	Bảo mật thông tin	2	30	0		IN4126N		5
43	IN4147	Thiết kế và tích hợp giao diện	2	15	30		IN4506		5
44	IN4146	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3	30	30		IN4227		6
45	IN4527	Niên luận công nghệ thông tin	2	0	60		IN4211 IN4228N IN4514N IN4515		9
2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			28						
46	IN4506	Thiết kế đồ họa	2	15	30		IN4012N		1
47	IN4523	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	30	0		IN4107		6
48	IN4514N	Lập trình Web MVC	3	30	30		IN4107 IN4121		6
49	IN4502N	Lập Trình Web PHP	3	30	30		IN4305		7
50	IN4203	Lập trình cho thiết bị di động	3	30	30		IN4515		8
51	IN4142P	Quản trị hệ thống mạng Windows	3	30	30		IN4146		7
52	IN4503	Quản trị hệ thống mạng Linux	3	30	30		IN4146		8
53	IN4213P	Công nghệ Web	3	30	30		IN4514N IN4147		8
54	IN4562	Phát triển ứng dụng trên Linux	3	30	30		IN4503	NEW06	9
55	IN4308	IoT và ứng dụng	3	30	30		IN4304		8
56	IN4152N	Xử lý ảnh	3	30	30		IN4121		9
57	IN4171N	Thị giác máy tính	3	30	30		IN4152N		9
58	IN4211	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	30	30		IN4547		7
III. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			10						
59	IN4221	Thực tế ngành CNTT	1	5	20				9
60	IN4491	Thực tập cơ sở	3		90				10
61	IN4408	Thực tập tốt nghiệp	6		180				10
IV. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
4.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
62	IN4229N	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				11
4.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6						
63	IN4206	Thương mại điện tử	3	30	30				11
64	IN4526	Điện toán đám mây	3	30	30				11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134						
Tổng số tín chỉ tích lũy:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			86						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			34						